

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Công văn số 650 ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP.HCM)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của Trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Trường

Địa chỉ trụ sở chính: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại: (028) 38161673

E-mail: info@huit.edu.vn

Website: <http://www.huit.edu.vn>

3. Loại hình của Trường, cơ quan tổ chức quản lý trực tiếp

Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường

Sứ mạng:

- Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;

- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực;

- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và xã hội.

Tầm nhìn: Trở thành đại học ứng dụng và đổi mới sáng tạo có vị thế trên thế giới tiên phong trong lĩnh vực Công Thương.

Giá trị cốt lõi: Nhân văn (Humanity) – Đoàn kết (Unity) – Đổi mới (Innovation) – Tiên phong (Trailblazing).

Triết lý giáo dục: Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư

duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”**. Ngày 30/12/2020, Nhà trường ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 đề cập đến triết lý giáo dục mới của trường là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”**. Triết lý giáo dục này tiếp tục được Nhà trường công bố trong Quyết định số 2045/QĐ-DCT ngày 24/7/2023 của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

- Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;
- Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 03/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;
- Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 02/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;
- Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ;
- Năm 2023: Trường đổi tên thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Họ và Tên: Nguyễn Xuân Hoàn

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM.

Địa chỉ email: hoannx@huit.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

- a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động giáo dục:

Ngày 01/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 789/QĐ-TTg về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường: Quyết định số 1168/QĐ-BCT ngày 18/5/2023 Về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2023-2028.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường: Quyết định số 56/QĐ-BCT ngày 09/01/2024 Về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2023-2028.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường: Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 24/7/2023 Về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của Trường:

8. Các văn bản khác của Trường

Chiến lược phát triển của Trường: Quyết định số 3224/QĐ-DCT ngày 30/12/2020 Về việc ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và tầm nhìn 2035.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường: Nghị quyết số 17a/NQ-HĐT ngày 25/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh về việc Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh.

Các nghị quyết của hội đồng trường, quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường và các quy định, quy chế nội bộ khác:

Quyết định số 2151/QĐ-DCT ngày 01/8/2023 Về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định số 2659/QĐ-DCT ngày 26/8/2024 Về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng từ năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	2024
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	32
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	93,08%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	36,07%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Giảng viên toàn thời gian	621	12	385	194	27	3
1	Nhân văn	42		30	11	1	
2	Kinh doanh và quản lý	174	3	108	57	5	1
3	Pháp luật	24		14	9	1	
4	Khoa học sự sống	25		16	7	1	1
5	Toán và thống kê	7	1	2	3	1	
6	Máy tính và công nghệ thông tin	63	1	49	12	1	
7	Công nghệ kỹ thuật	116	2	61	42	11	
8	Kỹ thuật	11		6	5		
9	Sản xuất và chế biến	81	1	52	25	2	1
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	66	4	42	18	2	
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	12		5	5	2	
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	607	8	382	192	25	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Nhân văn	43		31	11	1	
2	Kinh doanh và quản lý	172	3	109	56	4	
3	Pháp luật	22		13	8	1	
4	Khoa học sự sống	23		15	7	1	
5	Toán và thống kê	6	1	2	3		
6	Máy tính và công nghệ thông tin	62	1	48	12	1	
7	Công nghệ kỹ thuật	113	1	59	42	11	
8	Kỹ thuật	11		6	5		
9	Sản xuất và chế biến	80	1	52	25	2	
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	63	1	42	18	2	
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	12		5	5	2	

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	14
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	177
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính & hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	33%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Diện tích đất/người học (m ²)	2030 bắt đầu tính	
2	Diện tích sàn xây dựng/người học (m ²)	2,99	2,2

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
2	Diện tích sàn xây dựng/người học (m ²)	2,99	2,2
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	63%	46%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	662,32	608,4
5	Số bản sách/người học	31,2	13,2
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	26,46%	21,4%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	291	217,3

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I	Đất của Trường		1.834.250	107.533
1	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	10.091	22.385,70
2	Cơ sở 1 - Trung tâm Thí nghiệm và Thực hành	93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP.HCM	3.085	10.687,10
3	Cơ sở - Ký túc xá sinh viên	102-104-106 Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP.HCM	1.313,5	5.472
4	Cơ sở - Dạ Phi Cơ (Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng An ninh)	Địa chỉ: Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 7, P.15, Q.Tân Bình (nay là 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM)	15.257,7	11.925
5	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM (Trung tâm đào tạo Trà Vinh)	Ấp Giồng Trôm, Xã Mỹ Chánh, Huyện	153.529,8	6.050

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
		Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh		
6	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	1143 đường Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh	31.000	200
7	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	Ấp 1, Xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre	571.601	1.700
8	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	498 đường Bình Quới, phường 28, quận Bình Thạnh, TP.HCM	47.993,1	0
9	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	171-175 Hàm Nghi, quận 1, TP.HCM	276,4	2.113
10	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	Xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	1.000.102	47.000
II	Đất thuê		12.830	10.552
1	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	31 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM	3.911	1.802
2	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	247 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM	393,2	960
3	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	E11/9D, ấp 5, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP.HCM	525,4	990
4	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	11 Quốc lộ 22, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP.HCM	8.000	3.600

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
5	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	263 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	564.7	3.200
Tổng cộng (I+II)			1.847.079	118.085

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

TT	Nội dung	Thông tin
1	Tên tổ chức kiểm định (Tên đầy đủ và tên viết tắt)	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM CEA)
2	Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng	MOET
3	Mức độ đạt kiểm định	Đạt
4	Thời gian hiệu lực	Giá trị đến: 06/9/2027

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
1	8540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Thạc sĩ	CEA ĐH VINH	24/4/2022	24/4/2027
2	8520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	Thạc sĩ	CEA ĐH VINH	24/4/2022	24/4/2027
3	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ	CEA ĐH VINH	24/4/2022	24/4/2027
4	8520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
5	8520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
6	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
7	8420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
8	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Đại học	AUN-QA	28/12/2019	27/12/2024
9	7540106	Đảm bảo chất lượng & ATTP	Đảm bảo chất lượng & ATTP	Đại học	CEA-HCM VNU	15/10/2019	15/10/2024
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	AUN-QA	28/12/2019	27/12/2024
11	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Đại học	CEA-HCM VNU	15/10/2019	15/10/2024
12	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Đại học	CEA-HCM VNU	27/04/2020	27/04/2025
13	7340301	Kế toán	Kế toán	Đại học	CEA-HCM VNU	27/04/2020	27/04/2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
14	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	CEA-HCM VNU	27/4/2020	27/04/2025
15	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Đại học	CEA-HCM VNU	27/4/2020	27/04/2025
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	Đại học	CEA-HCM VNU	27/04/2020	27/04/2025
17	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Đại học	CEA-HCM VNU	04/04/2022	04/04/2027
18	7340201	Tài chính ngân hàng	Tài chính ngân hàng	Đại học	CEA-HCM VNU	04/04/2022	04/04/2027
19	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
20	7540204	Công nghệ dệt, may	Công nghệ dệt, may	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
21	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	Đại học	CEA-HCM VNU	04/04/2022	04/04/2027
22	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
23	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
24	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
25	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
26	7480202	An toàn thông tin	An toàn thông tin	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
27	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
28	7819010	Khoa học chế biến món ăn	Khoa học chế biến món ăn	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	2024
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	93,2%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	52,9%
3	Tỉ lệ thôi học	5,59%

TT	Chỉ số đánh giá	2024
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	0,78%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	73,4%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	57%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	88,7%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	72%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	81,6%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (Sau 12 tháng)
I	Đại học	21.668	6.870	2.460	
1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2.703	872	328	71%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	2.465	585	265	84%
3	Công nghệ kỹ thuật	3.427	1.015	269	88%
4	Môi trường và bảo vệ môi trường	301	102	30	73%
5	Nhân văn	1.509	544	143	91%
6	Sản xuất và chế biến	2.887	767	553	78%
7	Kinh doanh và quản lý	6.279	2.192	695	85%
8	Khoa học sự sống	794	256	72	66%
9	Pháp luật	790	256	105	86%
10	Kỹ thuật	285	113	0	
11	Toán và thống kê	162	102	0	
12	Quản lý công nghiệp	66	66	0	
II	Thạc sĩ	540	278	96	
1	Nhân văn	20	20	0	
2	Kinh doanh và quản lý	183	96	43	
3	Khoa học sự sống	36	12	5	
4	Máy tính và công nghệ thông tin	73	39	12	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (Sau 12 tháng)
5	Kỹ thuật	110	56	23	
6	Sản xuất và chế biến	85	35	8	
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	33	20	5	
III	Tiến sĩ	62	32	0	
1	Kinh doanh và quản lý	36	18	0	
2	Khoa học sự sống	4	4	0	
3	Khoa học tự nhiên	3	1	0	
4	Kỹ thuật	7	7	0	
5	Sản xuất và chế biến	12	2	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	3,1%	1,9%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,67	0,5
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,4	0,5

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

ĐVT: VNĐ

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	8	14.476.188.214
3	Đề tài cấp cơ sở	163	3.850.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	8	14.476.188.214
5	Đề tài hợp tác quốc tế	3	536.587.000

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
Tổng số		182	33.338.963.428

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2024	2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	236	343
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	174	140
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	2	2
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	28,57%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	17,52%

2. Kết quả thu chi hoạt động

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	828,83	730,46
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	774,12	683,59
1	Học phí, lệ phí từ người học	600,20	526,45
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	8,79	10,28
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	2,35	2,32
4	Thu khác	162,78	144,54
III	Thu khoa học và công nghệ	19,71	15,29
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2,29	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	17,42	15,29

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	35,00	31,58
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	587,74	524,37
I	Chi lương, thu nhập	272,12	233,45
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	201,79	172,40
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	70,33	61,05
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	273,35	248,34
1	Chi cho đào tạo	96,73	81,22
2	Chi cho nghiên cứu	5,82	4,87
3	Chi cho phát triển đội ngũ	5,46	4,37
4	Chi phí chung và chi khác	165,344	157,88
III	Chi hỗ trợ người học	34,48	32,30
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	22,32	25,22
2	Chi hoạt động nghiên cứu	3,56	3,75
3	Chi hoạt động khác	8,6	3,33
IV	Chi khác	7,79	10,28
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	241,09	206,09
	Chênh lệch thu chi/Tổng thu	29%	28%

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của Trường Đại học Công Thương
 Thành phố Hồ Chí Minh. / *isnce*



Thái Doãn Thanh